CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)
325 Lý Thường Kiệt P.09 Quận Tân Bình TP.HCM
MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

(NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2016 ĐẾN 30/09/2017)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

****

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	**100**	**428,011,867,975**	**698,508,722,545**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**77,600,211,669**	**90,010,368,878**
1./ Tiền	111	57,197,611,669	73,010,368,878
2./ Các khoản tương đương tiền	112	20,402,600,000	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	**120**	**187,915,075,501**	**173,600,046,089**
1./ Chứng khóan kinh doanh	121	75,501	75,501
2./ Dự phòng giảm giá chứng khóan kinh doanh	122	-	(29,412)
3./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	187,915,000,000	173,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**46,557,968,592**	**29,725,847,967**
1./ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30,233,434,397	17,435,053,755
2./ Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,705,920,433	3,284,707,325
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8,000,000,000	0
6./ Phải thu ngắn hạn khác	136	3,995,961,641	9,383,434,766
7./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(377,347,879)	(377,347,879)
8./ Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**114,150,572,311**	**403,655,549,698**
1./ Hàng tồn kho	141	114,150,572,311	403,655,549,698
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1,788,039,902**	**1,516,909,913**
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,788,039,902	0
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	1,516,909,913
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0	0
4./ Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154	0	0
5./ Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**582,736,894,342**	**539,690,884,192**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**4,950,116,683**	**8,244,264,292**
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7,168,663,814	10,542,811,423
2./ Trả trước cho người bán dài hạn	213	0	0
3./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	0	0
4./ Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5./ Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6./ Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2,218,547,131)	(2,298,547,131)
II. Tài sản cố định	**220**	**29,792,578,821**	**30,500,540,730**
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	29,743,162,152	30,424,374,063
* Nguyên giá	222	163,021,692,339	162,528,926,096
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(133,278,530,187)	(132,104,552,033)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	0

* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	49,416,669	76,166,667
* Nguyên giá	228	193,546,868,732	193,546,868,732
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(193,497,452,063)	(193,470,702,065)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**211,663,110,127**	**193,898,229,296**
* Nguyên giá	231	374,485,483,218	341,025,490,683
* Giá trị hao mòn lũy kế	232	(162,822,373,091)	(147,127,261,387)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**6,807,782,314**	**3,945,152,243**
1./ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6,807,782,314	3,945,152,243
V. Đầu tư Tài chính dài hạn	**250**	**194,064,957,472**	**157,137,561,333**
1./ Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	137,721,250,009	124,204,834,232
3./ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17,481,250,000	17,481,250,000
4./ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,137,542,537)	(4,548,522,899)
5./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	43,000,000,000	20,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**135,458,348,925**	**145,965,136,298**
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	129,634,748,309	140,141,535,682
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,823,600,616	5,823,600,616
3./ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4./ Tài sản dài hạn khác	268	0	0
Tổng cộng tài sản	**270**	**1,010,748,762,317**	**1,238,199,606,737**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**375,517,732,296**	**675,359,689,098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**124,850,513,083**	**438,715,652,772**
1./ Phải trả người bán ngắn hạn	311	10,837,898,003	20,927,639,690
2./ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33,544,125	5,095,930
3./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,917,643,677	4,633,969,792
4./ Phải trả người lao động	314	2,430,000,000	3,504,416,000
5./ Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14,668,118,405	0
6./ Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8./ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14,310,418,817	327,681,866,559
9./ Phải trả ngắn hạn khác	319	61,452,448,926	70,823,996,668
10./ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,522,200,000	2,029,600,000
11./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14,678,241,130	9,109,068,133
13./ Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14./ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	**330**	**250,667,219,213**	**236,644,036,326**
1./ Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2./ Nguười mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3./ Chi phí phải trả dài hạn	333	81,468,461,366	83,680,151,446
4./ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

5./ Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6./ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	123,791,989,596	120,846,149,725
7./ Phải trả dài hạn khác	337	45,406,768,251	31,102,935,155
8./ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	1,014,800,000
9./ Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10./ Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phải trả	341	0	0
12./ Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13./ Quỹ phát triểnkhoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**635,231,030,021**	**562,839,917,639**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**635,231,030,021**	**562,839,917,639**
1./ Vốn góp của chủ sở hữu	411	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	92,927,707,864	92,948,707,864
3./ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4./ Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5./ Cổ phiếu Quỹ	415	0	0
6./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8./ Quỹ đầu tư phát triển	418	141,154,994,496	137,827,752,056
9./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	161,148,327,661	92,063,457,719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54,552,802,102	49,180,554,912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	106,595,525,559	42,882,902,807
12./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**	**0**	**0**
1./ Nguồn kinh phí	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**1,010,748,762,317**	**1,238,199,606,737**

Tân Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thơm	Hà Thị Thu Thảo	TRẦN QUANG TRƯỜNG

S.Đ.K.K.D: 0301464904 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH Q.TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44,919,776,591	33,996,319,308	547,418,603,606	117,558,498,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11,363,636	0	11,363,636	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1	10		44,908,412,955	33,996,319,308	547,407,239,970	117,558,498,227
4. Giá vốn hàng bán	11		16,146,580,945	10,913,824,822	382,169,557,183	30,150,161,644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		28,761,832,010	23,082,494,486	165,237,682,787	87,408,336,583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,082,805,419	3,250,698,807	25,489,997,533	17,461,638,181
7. Chi phí tài chính	22		(1,665,619,057)	109,853,333	(59,741,232)	2,165,553,236
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*67,033,652*	*109,853,333*	*350,697,362*	*2,025,009,424*
8. Chi phí bán hàng	25		11,644,258,735	8,110,520,486	44,462,543,358	24,900,170,008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,172,613,759	5,334,231,614	14,697,574,419	13,178,764,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21	30		22,693,383,992	12,778,587,860	131,627,303,775	64,625,487,058
11. Thu nhập khác	31		88,658,258	365,106,185	182,721,636	1,142,901,216
12. Chi phí khác	32		-	27,672	32,251,471	27,786,953
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		88,658,258	365,078,513	150,470,165	1,115,114,263

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**22,782,042,250**	**13,143,666,373**	**131,777,773,940**	**65,740,601,321**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**4,162,653,616**	**2,472,078,463**	**25,182,248,381**	**12,802,050,748**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**18,619,388,634**	**10,671,587,910**	**106,595,525,559**	**52,938,550,573**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**673**	**382**	**3,880**	**1,913**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Tân Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thơm	Hà Thị Thu Thảo	TRẦN QUANG TRƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		275,741,229,148	357,839,787,583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(123,148,961,065)	(124,089,725,004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,286,363,463)	(19,623,383,658)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(494,661,362)	(7,303,901,539)
5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21,984,592,049)	(17,449,489,049)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,086,788,432	75,958,334,850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,855,037,445)	(43,950,049,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**97,058,402,196**	**221,381,573,951**
				-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,870,239,105)	(27,165,782,906)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60,000,000	2,366,143,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(223,915,000,000)	(277,307,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178,600,000,000	242,397,735,073
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(43,450,000,000)	(34,865,904,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,698,020,000	470,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,149,697,126	18,329,439,584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(83,727,521,979)**	**(75,775,118,694)**

				-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27,123,261,902	23,284,649,793
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,645,461,902)	(96,151,029,426)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,223,034,000)	(42,666,925,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25,745,234,000)**	**(115,533,304,884)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(12,414,353,783)**	**30,073,150,373**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**90,010,368,878**	**78,721,384,367**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,196,301	(1,792,954)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**77,600,211,396**	**108,792,741,786**

Tân Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thơm	*Hà Thị Thu Thảo*	TRẦN QUANG TRƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.

3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mua bán hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản: chu kỳ SXKD 3 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)	Lầu trệt, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	35.13%	35.13%
Công ty cổ phần kính Tân Bình	Lô 6-1 cụm 6 đường M1, Khu Công nghiệp Tân Bình 2, phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	25,48%	25,48%
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phát	Lầu 4, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	33%	33%
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	Lầu 3, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	35%	35%
Công ty cổ phần giấy G.P	Lô J1 và J4, đường N2, D1, N1 Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	0%	0%
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Giá trị	Lầu 2, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	40%	40%
Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương	Lô I-12 Đường CN13 KCN TB, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP HCM	20%	20%
Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	1333A Thoại Ngọc Hầu, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	31.69%	31.69%

Công ty CP Việt Phát	Đường Tam Tân, Ấp Bến Đò 2, Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP.HCM	25.00%	25.00%
Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	Lầu 2, Tòa nhà Tanioffice, số 475D Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, Tp.HCM	45.00%	45.00%
Công ty CP Hưng Phát	Lầu 3, tòa nhà Tani-Office 475D Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TP.HCM	20.00%	20.00%

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế tóan áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế tóan và Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế tóan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế tóan và Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ TrưởngBộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế tóan của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế tóan: Theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh của VCB thành phố Hồ Chí Minh

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất tại thời điểm phát sinh của VCB TP. HCM

4. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan tiền và các khỏan tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

a. Chứng khóan kinh doanh: Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh việc giao dịch. Giá trị ghi nhận là giá thực tế (giá gốc) và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

b. Các khỏan đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc

c. Các khỏan cho vay: Giá trị ghi nhận là giá giá gốc và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Việc xác định Công ty con, Công ty liên kết được thực hiện theo quy định hện hành cũng như Chuẩn mực kế tóan số 07 " Kế tóan và các khỏan đầu tư vào Cty liên kết"; Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về các khỏan góp vốn liên doanh"; Chuẩn mực số 25 "BCTC hợp nhất và kế tóan các khỏan đầu tư vào công ty con" . Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên doanh liên kết và được ghi nhận theo giá trị gốc đầu tư. Việc trích lập dự phòng thực được thực hiện theo quy định hiên hành.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc. Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị để xác định giá trị tổn thất của việc đầu tư.

e. Các phương pháp kế tóan đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế tóan nợ phải thu: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

* Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Số năm
Nhà trên đất	08 – 30
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Cơ sở hạ tầng	10 – 15

- Tài sản vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

Loại chi phí	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
San lấp mặt bằng	05 – 49
Kinh phí đền bù	05 – 48

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắng kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là tòan bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra mà tính đến thời điểm đưa phần mầm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế tóan các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế tóan thuế TNDN hõan lại: Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngàylập báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế tóan chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: quảng cáo, hoa hồng môi giới... kinh doanh Chung cư Sơn Kỳ 1 trong giai đọan chào bán chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng cho khu Công nghiệp Tân Bình mở rộng được phân bổ 48 năm kể từ năm 2010

12. Nguyên tắc kế tóan nợ phải trả: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Giá trị khỏan vay và nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thời gian cụ thể. Trường hợp các khỏan vay có gốc bằng nmgoại tệ sẽ đánh giá lại theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khỏan dự phòng phải trả: Thực hiện theo chuẩn mực kế tóan 'Các khỏan dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Được ghi nhận trên số tiền thực thu đã thu trước của khách hàng nhưng các khỏan này chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu. Trường hợp nhận trước tiền cho thuê mặt bằng trong nhiều kỳ kế tóan, Số tiền ghi nhận doanh thu mỗi năm sẽ bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả trước.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ gia thực tế tại thời điểm ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được
- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

21. Nguyên tắc kế tóan các khỏan giảm trừ doanh thu:

Các khỏan giảm trừ doanh thu: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

22. Nguyên tắc kế tóan giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc giá vốn tương ứng với doanh thu bao gồm cả các khỏan hao hụt mất mát của hàng tồn kho, các khỏan Cp nguyên vật liệu vượt định mực, số trích lập dự phòng hàng tồn kho .... Trường hợp hòan nhập dự phòng, hàng bán trả lại, hòan nhập chi phí trích trước ... sẽ giảm được ghi giảm giá vốn theo quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế tóan chi phí tài chính: Bao gồm các chi phí hoặc các khỏan lỗ do đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết, các khỏan dự phòng tài chính, các khỏan lãi vay không được vốn hóa theo Chuẩn mực kế tóan...

24. Nguyên tắc kế tóan chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ chi chi quản lý, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ. Trường hợp hòan nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ... sẽ được ghi giảm chi phí trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liện tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đvt: đồng

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,895,420,217	3,778,935,752
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,302,191,452	69,231,433,126
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20,402,600,000	17,000,000,000
Cộng	**77,600,211,669**	**90,010,368,878**

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh	**75,501**	**75,501**	**-**	**75,501**	**46,089**	**(29,412)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	75,501	75,501	-	75,501	46,089	(29,412)
+ STB	*60,312*	*60,312*	-	*60,312*	*30,900*	*(29,412)*
+ EIB	*15,189*	*15,189*	-	*15,189*	*15,189*	
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác		-	-			-

- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:
Loại cổ phiếu, trái phiếu
+ Về số lượng
+ Về giá trị

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1/ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gởi có kỳ hạn	187,915,000,000	187,915,000,000	173,600,000,000	173,600,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2/ Dài hạn				
- Tiền gởi có kỳ hạn	23,000,000,000	23,000,000,000		
- Trái phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	137,721,250,009	(2,834,497,460)	136,888,182,549	124,204,834,232	(4,329,644,644)	121,875,189,588
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	7,482,706,009		9,484,136,009	8,520,930,232		10,520,930,232
- Công ty CP Kính Tân Bình	2,900,000,000	(2,834,497,460)	65,502,540	2,900,000,000	(2,834,497,460)	65,502,540
- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniserrvice)	29,220,000,000		29,220,000,000	29,220,000,000		29,220,000,000
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	17,820,000,000		17,820,000,000	14,820,000,000		14,820,000,000

- Công ty CP Giấy G.P	-	-	-	15,050,000,000	(1,495,147,184)	13,554,852,816
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá TRị	20,000,000,000		20,000,000,000	12,000,000,000		12,000,000,000
- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	7,604,640,000		7,604,640,000	9,000,000,000		9,000,000,000
- Công ty CP SX TM DV Kim Cương	8,700,000,000		8,700,000,000	8,700,000,000		8,700,000,000
- Công ty CP Bao Bì Việt Phát	19,993,904,000		19,993,904,000	19,993,904,000		19,993,904,000
-Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	9,000,000,000		9,000,000,000	4,000,000,000		4,000,000,000
-Công ty CP SX DV Hưng Phát	15,000,000,000		15,000,000,000	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác	17,481,250,000	(1,303,045,077)	16,178,204,923	17,481,250,000	(218,878,255)	17,262,371,745
+ Lương THực Nam Trung Bộ	8,020,000,000	(1,303,045,077)	6,716,954,923	8,020,000,000	(218,878,255)	7,801,121,745
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	1,901,250,000		1,901,250,000	1,901,250,000		1,901,250,000
+ Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức	7,560,000,000	-	7,560,000,000	7,560,000,000	-	7,560,000,000

*Thoái vốn tại Cty CP Giấy G.P 100% giá trị vốn góp bằng hình thức chuyển nhượng 1.950.000 cổ phiếu tương đương mệnh giá 19.500.000.000đ

*Tiếp tục góp vốn vào Cty CP Giá Trị thêm 8.000.000.000 đ tương đương 800.000 cổ phiếu theo kế hoạch góp vốn, tổng vốn góp chiếm tỷ lệ 40%/vốn điều lệ.

*Tiếp tục góp vốn vào Cty CP Minh Phát thêm 3.000.000.000 đ tương đương 250.000 cổ phiếu theo kế hoạch góp vốn, tổng vốn góp chiếm tỷ lệ 33%/vốn điều lệ.

*Tiếp tục góp vốn vào Cty CP Vận chuyển thịnh phát thêm 5.000.000.000 đ tương đương 500.000 cổ phiếu theo kế hoạch góp vốn, tổng vốn góp chiếm tỷ lệ 45%/vốn điều lệ.

* Góp vốn vào Cty CP Hưng Phát 500.000 cổ phiếu trị giá 15.000.000.000 đồng, tổng vốn góp chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ

* Thoái vốn tại Cty Tanicon 121.844 cổ phiếu tương đương mệnh giá 1.218.440.000 đồng, tống vốn góp chiếm tỷ lệ 35,13%/vốn điều lệ

* Thoái vốn tại Cty Trí Đức 139.536 cổ phiếu tương đương mệnh giá 1.395.360.000 đồng, tống vốn góp chiếm tỷ lệ 31,69/vốn điều lệ

3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm	
a./ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**30,233,434,397**	**17,435,053,755**	-
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức	2,629,939,000	2,345,938,000	
- Cty CP Hàng Tiêu Dùng Masan	525,384,911	1,787,122	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (584 khách hàng)	27,078,110,486	15,087,328,633	
b./ Phải thu của khách hàng dài hạn	**7,168,663,814**	**10,542,811,423**	-
- Cty Êm Đềm	2,115,602,131	2,115,602,131	
- Cty CP Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex	302,975,838	0	
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1,497,151,845	2,994,303,270	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức	3,149,989,000	4,549,993,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102,945,000	882,913,022	
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**7,596,285,361**	**11,349,658,172**	
- Cty CP SX TM DV Kim Cương	7,033,440	7,033,440	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức	5,779,928,000	6,895,931,000	
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1,497,151,845	2,994,303,270	
- Cty CP Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex	312,172,076	715,390,462	
- Cty CP Tư vấn đầu tư Giá Trị	0	737,000,000	

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	**3,995,961,641**	**(200,000,000)**	**9,383,434,766**	**200,000,000**
- Phải thu về cổ phần hóa	0			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0			
- Tạm ứng cổ tức	0			
- Phải thu người lao động	842,363,000			
- Ký cược, ký quỹ	1,861,086		1,852,813	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác (lãi tiền gửi, thuế TNDN tạm nộp 1%,..)	3,151,737,555	(200,000,000)	9,381,581,953	(200,000,000)
b/ Dài hạn	-		-	
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác				
Cộng	**3,995,961,641**	**(200,000,000)**	**9,383,434,766**	**200,000,000**

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				
Cộng				

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**2,623,864,932**	**2,623,864,932**	**2,675,895,010**	**2,675,895,010**
+ Nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên (chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
. Công ty Em Đềm	2,115,602,131	2,115,602,131	2,115,602,131	2,115,602,131
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi về nợ phải thu khó đòi	**2,623,864,932**	**2,623,864,932**	**2,675,895,010**	**2,675,895,010**

7- Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	102,269,114,216		397,445,189,507	
- Thành phẩm	6,571,040,504			
- Hàng hóa	0			
- Hàng gửi bán	0			
- Hàng hóa kho bảo thuế	0			
- Hàng hóa bất động sản	5,310,417,591		6,210,360,191	
Cộng	**114,150,572,311**	**0**	**403,655,549,698**	**0**

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	**6,807,782,314**	**6,807,782,314**	**3,945,152,243**	**3,945,152,243**
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	6,807,782,314	6,807,782,314	3,945,152,243	3,945,152,243
+ Hạ tầng KCN mở rộng	*36,363,636*	*36,363,636*	*46,629,818*	*46,629,818*
+ Kho xưởng KCN hiện hữu	*90,127,273*	*90,127,273*	-	-
+ Nhà lưu trú công nhân KCN M	*2,698,596,289*	*2,698,596,289*	*2,698,596,289*	*2,698,596,289*
+ Hệ thống PCCC kho 8,9,10,11, garage, cửa hàng xăng dầu.	*3,957,576,116*	*3,957,576,116*	*1,174,807,136*	*1,174,807,136*
+ Công trình TICC	*25,119,000*	*25,119,000*	*25,119,000*	*25,119,000*
- Sửa chữa				
Cộng	**6,807,782,314**	**6,807,782,314**	**3,945,152,243**	**3,945,152,243**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**33,610,842,807**	**438,177,353**	**17,515,346,500**	**944,352,383**	**2,971,875,986**	**107,048,331,067**	**162,528,926,096**
- Mua trong năm	0	539,984,000	0	0	0	0	539,984,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	270,932,880	0	0	0	50,220,400	2,276,392,381	2,597,545,661
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2,644,763,418	0	0	0	2,644,763,418
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**33,881,775,687**	**978,161,353**	**14,870,583,082**	**944,352,383**	**3,022,096,386**	**109,324,723,448**	**163,021,692,339**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**21,430,105,625**	**231,032,866**	**7,154,197,051**	**944,352,383**	**2,839,969,486**	**99,504,894,622**	**132,104,552,033**
- Khấu hao trong năm	1,216,808,481	139,093,071	1,238,470,684	0	21,777,187	1,202,592,149	3,818,741,572
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2,644,763,418	0	0	0	2,644,763,418
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**22,646,914,106**	**370,125,937**	**5,747,904,317**	**944,352,383**	**2,861,746,673**	**100,707,486,771**	**133,278,530,187**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	12,180,737,182	207,144,487	10,361,149,449	0	131,906,500	7,543,436,445	30,424,374,063
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	11,234,861,581	608,035,416	9,122,678,765	0	160,349,713	8,617,236,677	29,743,162,152

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.388.457.004 đồng
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sữ dụng: 113.064.682.945 đồng
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**194,450,000**	**193,352,418,732**	**193,546,868,732**
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**194,450,000**	**193,352,418,732**	**193,546,868,732**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**118,283,333**	**193,352,418,732**	**193,470,702,065**
- Khấu hao trong năm	0	0	0	26,749,998	0	26,749,998
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**145,033,331**	**193,352,418,732**	**193,497,452,063**
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	76,166,667	0	76,166,667
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	49,416,669	0	49,416,669

- Giá trị còn cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sữ dụng: 193.439.868.732 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							

Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0		0	0
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0		0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**341,025,490,683**	**54,794,228,135**	**21,334,235,600**	**374,485,483,218**
- Quyền sử dụng đất	16,265,500,000	-	16,265,500,000	-
- Nhà	324,759,990,683	54,794,228,135	5,068,735,600	374,485,483,218
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	**147,127,261,387**	**21,398,563,265**	**5,703,451,561**	**162,822,373,091**
- Quyền sử dụng đất	2,195,842,500	81,327,501	2,277,170,001	-

- Nhà	144,931,418,887	21,317,235,764	3,426,281,560	162,822,373,091
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**193,898,229,296**	**-**	**-**	**211,663,110,127**
- Quyền sử dụng đất	14,069,657,500			-
- Nhà	179,828,571,796			211,663,110,127
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá		**-**	**-**	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn luỹ kế			-	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất			-	
- Nhà			-	
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	
- Cơ sở hạ tầng			-	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng
- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 50.246.519.236 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	**1,788,039,902**	-
- Chi phí mở bán chung cư Sơn Kỳ 1	222,921,008	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng Lê Trọng Tấn, kho xưởng & NM XLNT	1,391,118,894	
- Chi phí thuê dịch vụ CNTT ứng dụng văn phòng	174,000,000	
b/ Dài hạn	**129,634,748,309**	**140,141,535,682**
- Phí giao dịch qua sàn Dự án Tanibuilding SKI	0	1,563,479,054
- Chi phí mở bán căn hộ chung cư Sơn Kỳ 1	0	6,613,807,651
- Phí uỷ thác quản lý CCư Tanibuilding SKI	0	2,169,818,184
- Chi phí thuê máy chủ	78,000,000	253,500,000
- Hạ tầng KCN MR (SLMB+đền bù)	129,556,748,309	129,522,360,944
- Các khoản khác	0	18,569,849
Cộng	**131,422,788,211**	**140,141,535,682**

14- Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả trước	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả trước
a/	Vay ngắn hạn	1,522,200,000	-	27,123,261,902	27,630,661,902	2,029,600,000	-
b/	Vay dài hạn	-	-	-	1,014,800,000	1,014,800,000	-
	Trên 5 năm	-	-		*1,014,800,000*	*1,014,800,000*	-
	Cộng	**1,522,200,000**	**-**	**27,123,261,902**	**28,645,461,902**	**3,044,400,000**	**-**

c/ Các khoản nợ thuê tài chính -

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

		Cuối kỳ		Đầu năm	
d/	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay;				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

16 - Phải trả người bán

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**				
	- Cty TNHH MEA	1,265,333,507	1,265,333,507	-	-
	- Cty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Phú Tài	235,978,484	235,978,484	533,944,299	533,944,299
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	965,000,350	965,000,350	620,413,600	620,413,600
	- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Minh Phát	890,479,600	890,479,600	430,766,367	430,766,367
	- Cty CP Xây dựng - Cơ khí Tân Bình Tanimex	6,931,544,910	6,931,544,910	14,945,078,772	14,945,078,772

- Phải trả cho các đối tượng khác		549,561,152	549,561,152	4,397,436,652	4,397,436,652
	Cộng	**10,837,898,003**	**10,837,898,003**	**20,927,639,690**	**20,927,639,690**

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

- Cty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	965,000,350	965,000,350	-	-
- Cty CP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex	6,931,544,910	6,931,544,910	19,176,814,510	19,176,814,510
- Cty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Minh Phát	890,479,600	890,479,600	430,766,367	430,766,367
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	-	-	35,061,967	35,061,967

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a/ Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	-	8,389,107,431	7,802,883,377	586,224,054
Thuế TNDN	3,680,516,814	22,091,500,706	21,984,592,049	3,787,425,471
Thuế nhà thầu		-	-	
Thuế TNCN	59,365,114	1,719,617,939	1,682,032,833	96,950,220
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	894,087,864	2,303,117,087	2,750,161,019	447,043,932
Cộng	**4,633,969,792**	**34,507,343,163**	**34,223,669,278**	**4,917,643,677**
b/ Phải thu (chi tiết cho từng loại thuế)				
Cộng	-	-	-	-

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	*14,668,118,405*	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán	*1,090,877,721*	
- Chi phí trích trước CPXD kho xưởng số 7 KCN.TB MR (chưa QT)	*9,193,711,114*	
- Chi phí trích trước CPXD garage KCN.TB MR (chưa QT)	*1,349,000,000*	
- Chi phí trích trước CP quản lý & vận hành CCSK1	*651,945,454*	
- Chi phí trích trước sửa chữa kho xưởng KCN.TB	*2,382,584,116*	
- Các khoản trích trước khác	-	
b/ Dài hạn	*81,468,461,366*	*83,680,151,446*
- Lãi vay		
- Các khoản khác	81,468,461,366	83,680,151,446
+ Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng KCN	*27,977,833,934*	*27,977,833,934*
+ Trích trước chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	*53,490,627,432*	*55,702,317,512*
Cộng	***82,559,339,087***	***83,680,151,446***

19-Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	35,885,660	33,858,380
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,390,009,948	16,275,535,090
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	929,774,300	848,114,300
- Tiền gửi NH nông nghiệp - tiền đền bù	37,031,497,059	49,952,080,843
- Phí duy tu hạ tầng	4,195,830,092	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,869,451,867	3,714,408,055
Cộng	**61,452,448,926**	**70,823,996,668**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42,822,720,129	28,723,887,033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,584,048,122	2,379,048,122
Cộng	**45,406,768,251**	**31,102,935,155**

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	0	1,810,425,901
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	14,310,418,817	325,871,440,658
Cộng	**14,310,418,817**	**327,681,866,559**
b/ Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	123,791,989,596	120,846,149,725
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**123,791,989,596**	**120,846,149,725**

21- Trái phiếu phát hành

21.1/ Trái phiếu thường

21.2/ Trái phiếu chuyển đổi

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 - Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

24 - Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

	Cuối năm	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuế thu nhập hõan lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,823,600,616	5,823,600,616
- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hõan lại		
b/ Thuế thu nhập hõan lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
Thuế thu nhập hõan lại phải trả		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Số dư đầu kỳ trước	**240,000,000,000**	**92,948,707,864**		**131,084,377,116**	**91,819,808,140**	**555,852,893,120**
-Tăng vốn trong năm trước				6,743,374,940		6,743,374,940
- Lãi trong năm trước					66,544,848,807	66,544,848,807
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			-		66,301,199,228	66,301,199,228
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	**240,000,000,000**	**92,948,707,864**	**-**	**137,827,752,056**	**92,063,457,719**	**562,839,917,639**
- Tăng vốn trong năm nay				3,327,242,440		3,327,242,440
- Lãi trong năm nay					106,595,525,559	106,595,525,559
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác		21,000,000	-		37,510,655,617	37,531,655,617
Số dư cuối kỳ này	**240,000,000,000**	**92,927,707,864**	**-**	**141,154,994,496**	**161,148,327,661**	**635,231,030,021**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sỡ hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn Nhà nước	46,220,020,000	46,220,020,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193,779,980,000	193,779,980,000
Cộng	240,000,000,000	240,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	24,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	24,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**	10,000	10,000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	141,154,994,496	137,827,752,056
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm

27 - Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28- Nguồn kinh phí	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

c/ Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)

Euro (EUR)

Yên Nhật (¥)

d/ Vàng tiền tệ

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính: đồng)

	Quý 3 năm nay	**Quý 3 năm trước**
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**44,919,776,591**	**33,996,319,308**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9,394,036,192	1,120,304,904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,525,740,399	32,876,014,404
- Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	
- Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập	-	
b/ **Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)**		
- Công ty CP DV GD Trí Đức	1,961,915,292	1,961,915,292
- Công ty Taniservice	209,833,628	181,623,206
- Công ty Minh Phát	277,804,641	677,868,658
- Công ty CP Đầu Tư Giá Trị	45,585,215	43,495,500
- Công ty Tanicons	113,992,560	120,603,710

- Công ty G.P	6,000,000	6,000,000
- Công ty Kim Cương	16,285,716	158,193,000
- Công ty Thịnh Phát	21,264,064	

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- hàng bán bị trả lại	-	

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	781,601,519	1,273,236,364
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,505,743,485	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	*201,707,906*	
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	201,707,906	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,859,235,941	9,640,588,458
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**16,146,580,945**	**10,913,824,822**
	-	-

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,705,068,392	1,249,313,517
- Lãi bán các khoản đầu tư	975,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,294,709,200	1,675,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,824,325	180,000
- Lãi bán hàng trả chậm	95,203,502	326,205,290
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**8,082,805,419**	**3,250,698,807**

5- Chi phí tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	67,033,652	109,853,333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	400,000	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh danh và tổn thất đầu tư	-1,733,052,709	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi nhận giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**-1,665,619,057**	**109,853,333**

6- Thu nhập khác

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, mhượng bán TSCĐ	54,545,455	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	206,661,969
- Thuế được giảm	-	-
- Các khỏan khác	34,112,803	158,444,216
Cộng	**88,658,258**	**365,106,185**

7- Chi phí khác

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, mhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khỏan bị phạt	-	-
- Các khỏan khác	-	27,672
Cộng	-	**27,672**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a/ Các khỏan chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,172,613,759**	**5,334,231,614**
- Chi tiết các khỏan chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3,856,900,047	4,925,777,677
+Chi phí tiền lương	*2,956,648,988*	*3,187,878,544*
+Chi phí dịch vụ mua ngoài	*64,816,866*	*50,845,717*
+Chi phí bằng tiền khác	*835,434,193*	*1,687,053,416*
- Các khỏan chi phí QLDN khác	315,713,712	408,453,937
b/ Các khỏan chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**11,644,258,735**	**8,110,520,486**
- Các khỏan chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	11,560,586,008	8,069,960,486
+Chi phí tiền lương	1,065,983,430	*1,314,185,548*
+Chi phí khấu hao TSCĐ	626,645,604	*688,038,600*
+Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3,718,666,640	*2,771,546,079*
+Chi phí bằng tiền khác	6,149,290,334	*3,296,190,259*
- Các khỏan chi phí bán hàng khác	83,672,727	40,560,000
c/ Các khỏan ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hòan nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hòan nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khỏan ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu , công cụ	174,387,704	128,834,000
- Chi phí nhân công	4,022,632,418	4,502,064,092
- Chi phí khấu hao TSCĐ	851,644,339	1,008,218,537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,783,483,506	2,822,391,796
- Chi phí khác bằng tiền	6,984,724,527	4,983,243,675
Cộng	**15,816,872,494**	**13,444,752,100**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,162,653,616	2,472,078,463
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,162,653,616	2,472,078,463

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Ttổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sỡ hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 - Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khóan		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc trái phiế uưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khóan		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- Những thông tin khác

1- Những khỏan nợ tiềm tàng, khỏan cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế tóan năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngòai các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩnn mực kế toan số 28"báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế tóan trước)

6/ Thông tin về hoạt động liên tục:

7/ Những thông tin khác:

*** Giải trình chênh lệch lợi nhuận :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2015 đến 30/09/2016: 10.671.587.910 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017: 18.619.388.634 đồng
- Lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 đạt 174% so với lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2015 đến 30/09/2016.

Nguyên nhân: Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017, Công ty đưa vào khai thác cho thuê kho xưởng số 7 KCN.Tân Bình, đồng thời phát sinh thu nhập về lãi tiền gửi đền bù các hộ dân do điều chỉnh quy hoạch không thực hiện dẫn đến lợi nhuận quý 3 năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước .

Tân Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thơm	Hà Thị Thu Thảo	TRẦN QUANG TRƯỜNG